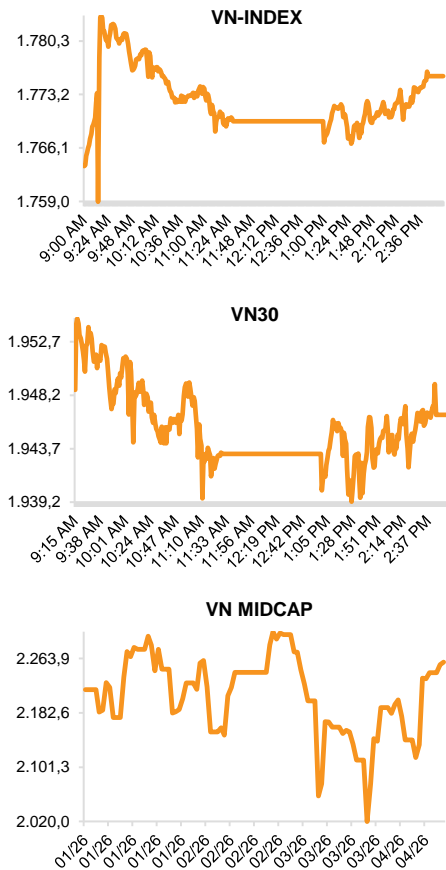


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.775,7	252,4	128,0
1 ngày (%)	0,9	0,3	0,2
1 tháng (%)	4,7	2,7	2,6
Từ 2026	-0,5	1,5	5,8
1 năm (%)	43,0	17,4	39,5
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	314	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,9	1,4	0,3
Số mã tăng	173	74	138
Số mã giảm	135	72	111
Số mã tham chiếu	95	150	492

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 1,0%, dẫn dắt bởi nhóm cổ phiếu Vingroup

Phiên giao dịch ngày 14/04/2026 ghi nhận VN-Index tiếp tục hồi phục phiên thứ ba liên tiếp, được hỗ trợ bởi đà tăng của nhóm Vingroup trong bối cảnh tâm lý nhà đầu tư được củng cố thêm nhờ tín hiệu tích cực từ kết quả kinh doanh Q1/26 đang dần được công bố. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.775,7 điểm, tăng 16,7 điểm (+0,95%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 168 mã tăng (trong đó năm mã tăng trần) và 134 mã giảm (một mã chạm sàn giá), 64 mã đứng giá. HNX-Index tăng 0,3% lên 252,4 điểm.

Chỉ số VN30 tăng 1,08% lên 1.946,6 điểm với 21 mã tăng và tám mã giảm, không có mã nào đạt trần giá hay chạm sàn giá. Động lực tăng tiếp tục đến từ VIC (+3,4%) và VHM (+4,9%), hai mã đóng góp phần lớn điểm số tăng.

12 nhóm ngành tăng điểm trong khi năm nhóm giảm. Bất động sản dẫn đầu với +2,9%, tiếp theo là Viễn thông (+3,1%), Tài nguyên (+2,0%) và Xây dựng & Vật liệu (+1,0%). Chiều giảm, Dầu khí dẫn đầu với -2,9%, tiếp theo là Dịch vụ tiện ích (-0,8%) và Ô tô & linh kiện (-0,8%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% sv phiên trước và cao hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại mua ròng 193,9 tỷ đồng trên HoSE, đảo chiều so với trạng thái bán ròng của phiên trước.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index vượt vùng 1.750 điểm là tín hiệu tích cực, tuy nhiên thanh khoản chưa cải thiện tương ứng, hàm ý rủi ro biến động ngắn hạn vẫn hiện hữu. Nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp tăng để hạ tỷ trọng hoặc chốt lời tại các vị thế đã đạt kỳ vọng, đồng thời tái cơ cấu danh mục sang các cổ phiếu có nền tảng tốt hơn, ưu tiên nhóm vốn hóa lớn đang dẫn dắt xu hướng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần 20,0–30,0% khi thị trường điều chỉnh về các vùng hỗ trợ, tập trung vào các cổ phiếu thanh khoản cao và có khả năng được đưa vào rổ FTSE Emerging Markets. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một thời điểm.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,5	146,6	3,6	0,1	-0,3	-6,3	36,4	8,9
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,4	22,2	5,1	0,2	1,0	-7,4	16,6	22,1
Năng lượng	2,6	24,4	2,0	-3,0	-21,5	44,3	2	12,0
Tài chính	38,6	12,2	1,8	0,4	3,8	1,9	28,3	6,1
Chăm sóc sức khỏe	0,5	28,9	2,7	-0,2	-2,0	-1,1	13,1	44,5
Công nghiệp	7,5	24,1	3,6	0,1	7,8	-4,4	55,4	14,5
Công nghệ thông tin	1,8	15,0	3,4	0,4	-0,4	-17,4	-20,6	-11,8
Vật liệu xây dựng	6,4	20,0	1,9	1,4	0,1	12,7	27,6	93,7
Bất động sản	26,6	77,8	5,8	3,2	17,4	-1,5	1	7,2
Dịch vụ tiện ích	4,0	15,0	2,3	-1,1	-8,5	7,5	27,9	46,6

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Triển khai hơn 15 tàu chiến nhằm thiết lập phong tỏa hàng hải tại các cảng của Iran ở eo biển Hormuz, trong khi các đồng minh NATO không ủng hộ động thái này, làm gia tăng bất định chính sách và rủi ro thị trường.
- **Trung Quốc:** Thặng dư thương mại giảm mạnh xuống 51,1 tỷ USD trong tháng 3. Xuất khẩu tăng 2,5% svck trong bối cảnh gián đoạn logistics, trong khi nhập khẩu tăng mạnh 27,8% svck lên 511,3 tỷ USD, phản ánh nhu cầu cao đối với chip AI và tác động từ chính sách hỗ trợ của Bắc Kinh.
- **Toàn cầu:** Ngân hàng Thế giới cảnh báo thiếu hụt khoảng 800 triệu việc làm trong 10–15 năm tới, khi 1,2 tỷ người gia nhập lực lượng lao động nhưng chỉ khoảng 400 triệu việc làm được tạo ra, tạo rủi ro đối với tăng trưởng và ổn định toàn cầu.
- **Hàng hóa:** Giá dầu WTI giảm gần 3,0% xuống 96,2 USD/thùng, trong khi Brent giảm xuống 96,7 USD/thùng khi kỳ vọng địa chính trị hạ nhiệt. Sản lượng OPEC+ trong tháng 3 giảm 7,7 triệu thùng/ngày, tương đương khoảng 7,5% nguồn cung toàn cầu, do gián đoạn tại Trung Đông và rủi ro đóng cửa eo biển Hormuz.

Tin vĩ mô trong nước

- Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm cho biết Việt Nam cần khoảng 38,0 triệu tỷ đồng vốn đầu tư cho giai đoạn phát triển tới, trong đó khu vực nhà nước đóng góp 8,5 triệu tỷ đồng, phần còn lại huy động từ khu vực tư nhân và các nguồn khác.
- Thủ tướng Chính phủ đặt hạn chót ngày 20/4 để trình phương án cắt giảm 30,0% ngành nghề kinh doanh có điều kiện và loại bỏ các điều kiện không cần thiết, hướng tới giảm một nửa chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp theo Kết luận 18-KL/TW.

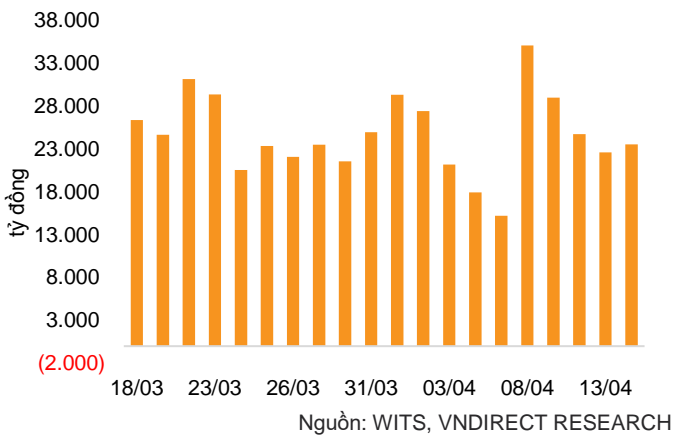
Tin ngành và doanh nghiệp

- **IJC:** Lợi nhuận Q1/26 ước đạt 17,0% kế hoạch năm, đồng thời đầu tư hơn 240,0 tỷ đồng vào công ty liên kết nhằm mở rộng hạ tầng.
- **VGT:** Doanh thu Q1/26 ước đạt 4,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% svck và hoàn thành 23,0% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt 355,0 tỷ đồng, tăng 31,0% svck và hoàn thành 27,0% mục tiêu.
- **BSR:** Sản lượng Q1/26 đạt 2,0 triệu tấn, doanh thu đạt 41,3 nghìn tỷ đồng, tăng 29,0% svck và lợi nhuận sau thuế đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4 lần svck.
- **TNG:** Doanh thu Q1/26 đạt 2,0 nghìn tỷ đồng, tăng 29,0% svck và hoàn thành 20,0% kế hoạch năm.
- **VIM:** Công bố cổ tức tiền mặt 10,0% (1.000 đồng/cổ phiếu). Ngày đăng ký cuối cùng là 28/8/2026, ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/8/2026, với tổng giá trị chi trả khoảng 1,3 tỷ đồng.

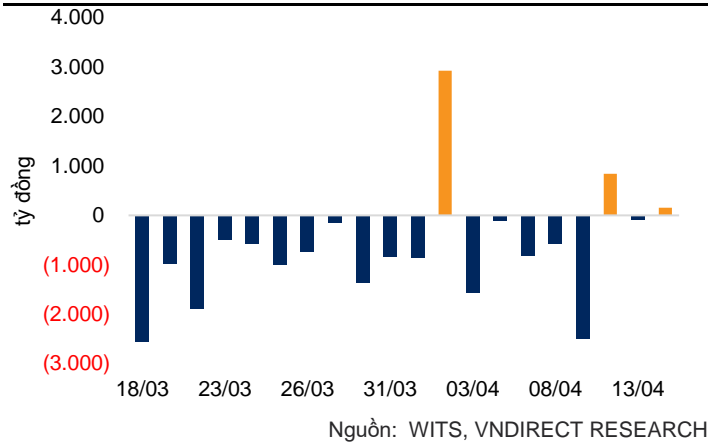
Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 14/04/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 3/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 4/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Trung Quốc	Số liệu vĩ mô tháng 3 và Q1/26

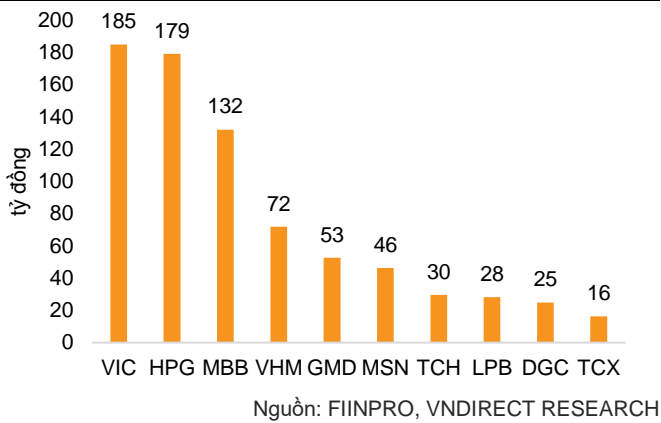
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



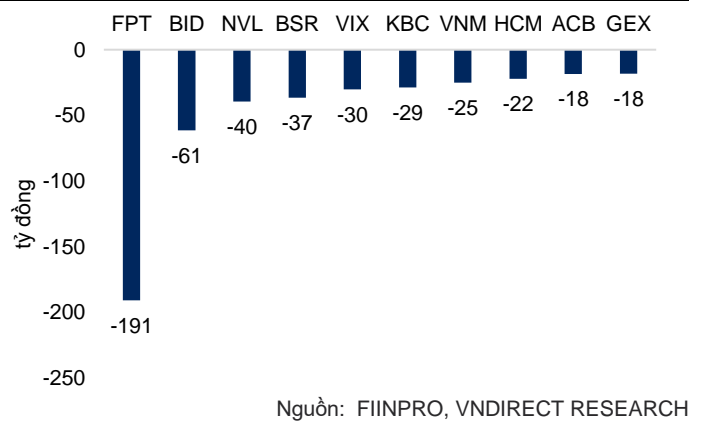
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

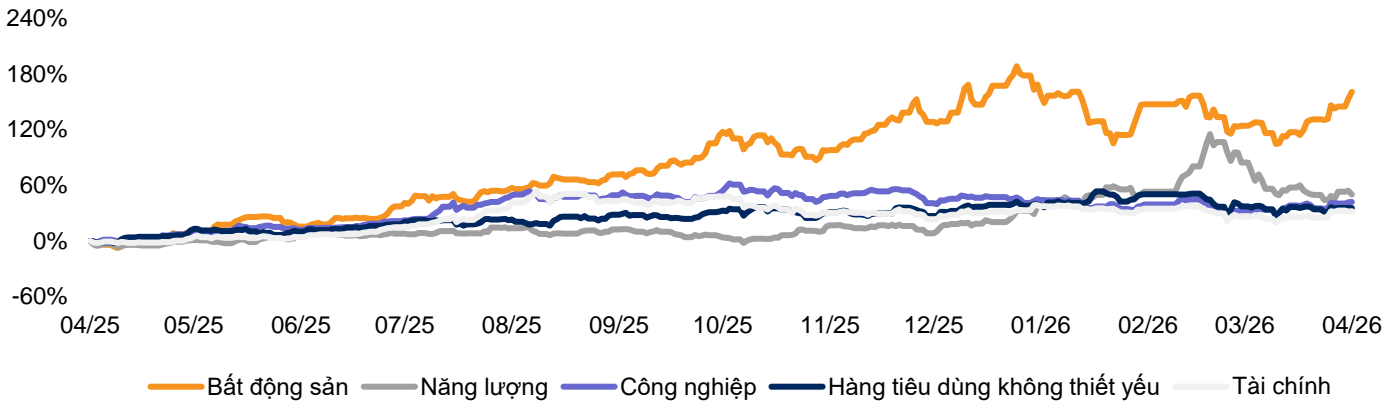


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	1,0%	1,5%	16,7	1,5	9,0%	2,3%	151.376	1,5%	120.517	1,1%	7,2%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,8%	-7,1%	23,8	3,4	15,1%	1,2%	10.335	6,6%	-18.678	-1,0%	-7,8%
Indonesia	JCI Index	2,3%	-11,3%	17,7	1,9	11,6%	3,0%	1.281	6,3%	-2.176	-0,8%	-2,0%
Singapore	FSTAS Index	0,5%	7,5%	17,7	1,5	9,0%	4,5%	1.480	1,7%	1.139	0,4%	3,4%
Malaysia	FBME Index	0,5%	0,8%	16,3	1,4	8,3%	3,9%	739	3,4%	471	-0,7%	11,6%
Philippines	PCOMP Index	-0,3%	-2,8%	8,5	1,0	11,6%	3,8%	108	5,8%	74	0,0%	-4,7%
Thái Lan	SET Index	1,2%	19,6%	12,8	1,4	8,5%	4,2%	1.995	1,5%	997	0,9%	4,9%
Việt Nam	VN-Index	0,9%	-0,5%	16,3	2,1	14,0%	1,4%	998	4,1%	-1.214	-0,2%	-1,9%

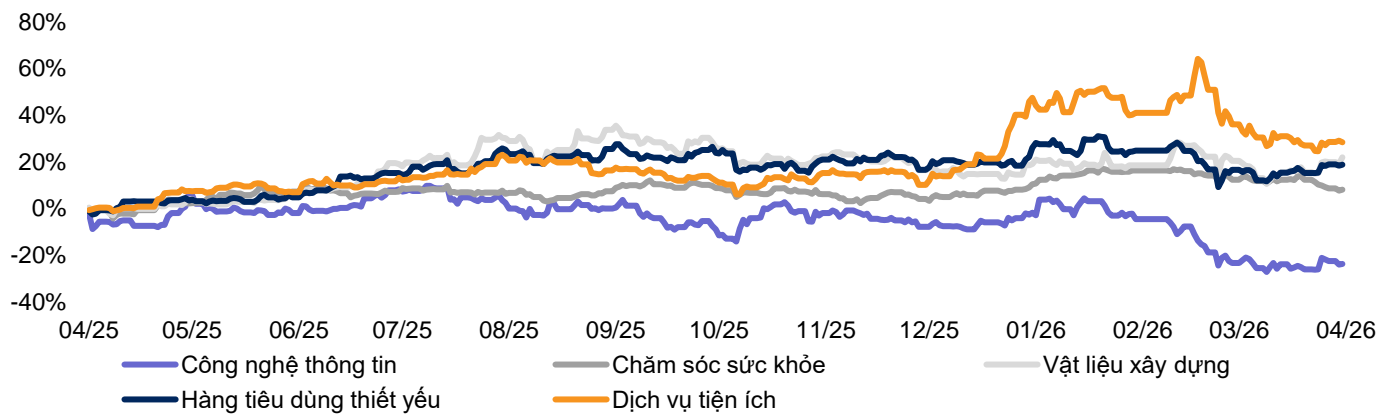
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



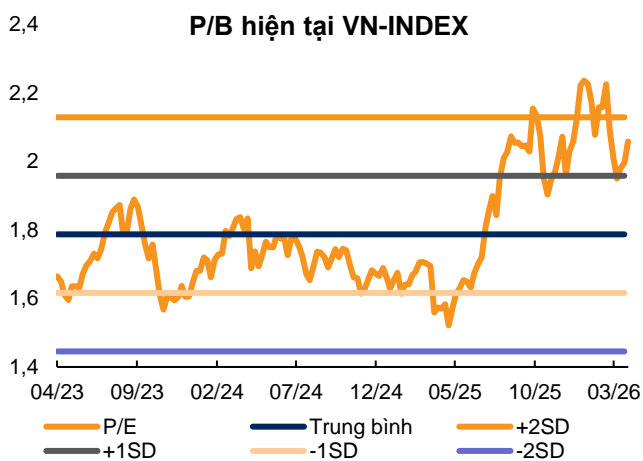
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



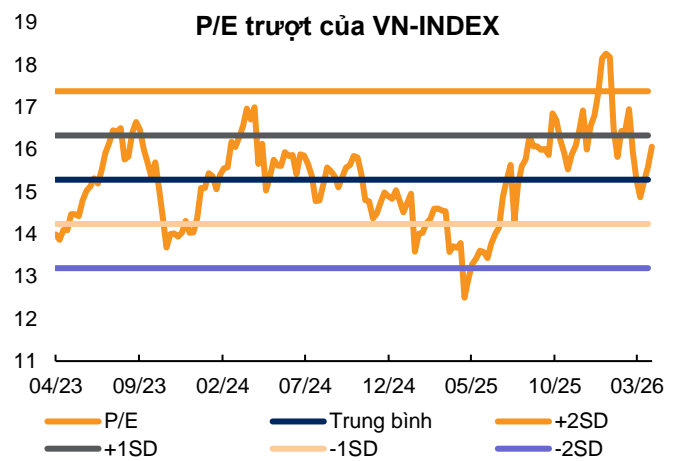
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



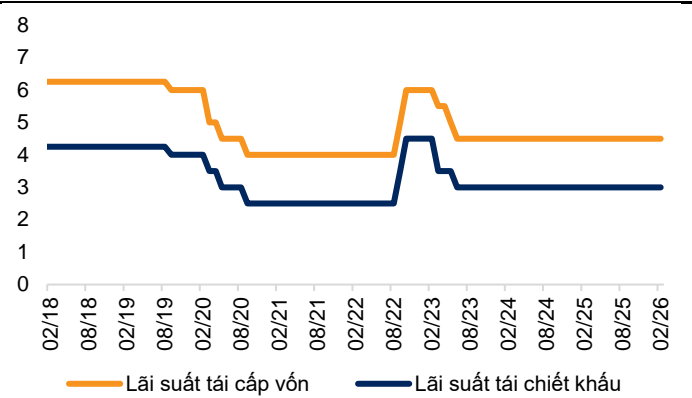
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,0	1,0	25,0	71,3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,65	-42,6	-3,7	181,8	16,3
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,53	-3,2	9,6	-8,7	67,3
USD/VND	26.336	0,0	-0,2	-0,1	-1,9
DXY	98,21	-0,2	-2,1	-0,1	-1,4
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,28	-0,4	0,0	2,6	-2,2
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,78	-0,4	1,1	6,7	-2,4

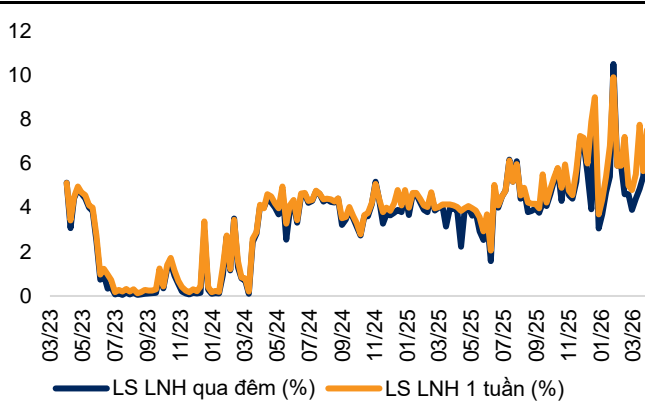
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



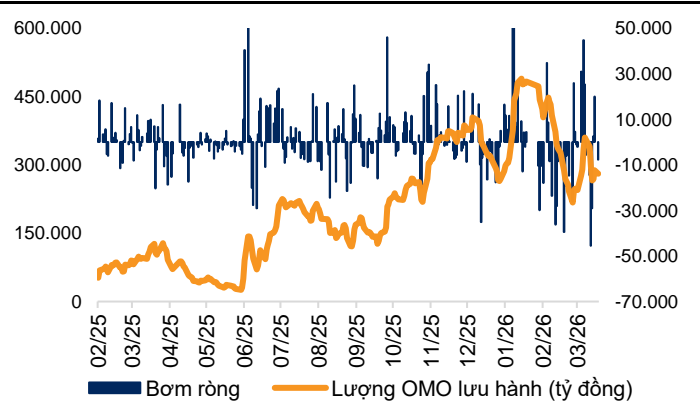
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



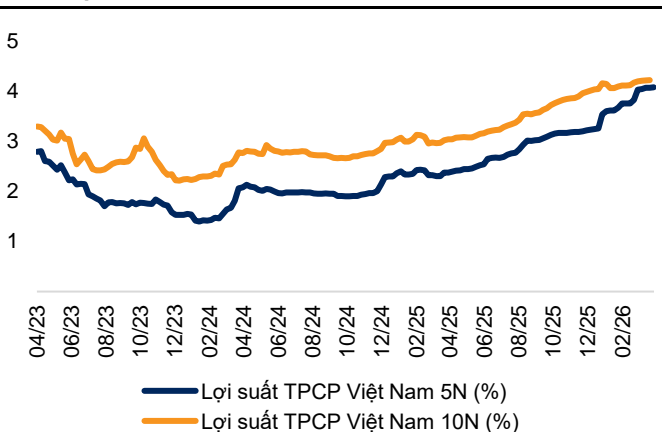
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



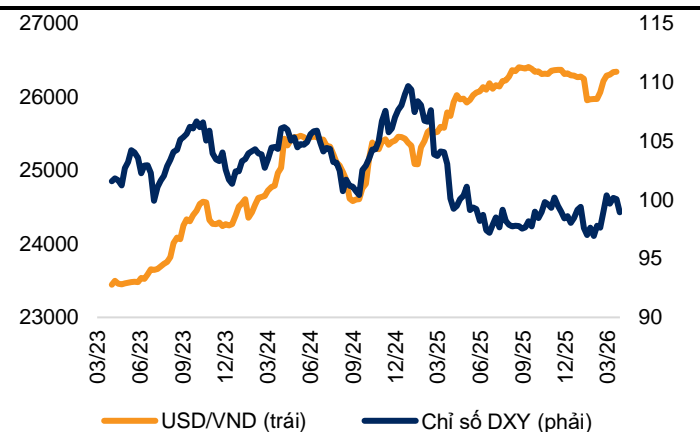
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-2,6%	-2,2%	56,9%
Brent Crude	-1,0%	-4,7%	51,6%
JKM LNG	8,5%	10,2%	74,4%
Henry Hub LNG	18,6%	19,3%	54,6%
NW Thermal Coal	5,3%	-11,4%	-19,2%
Singapore Platt FO	2,9%	-7,5%	54,1%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,4%	-6,3%	47,2%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	3,2%	-3,5%	142,6%
Bạch kim	0,6%	1,6%	118,8%

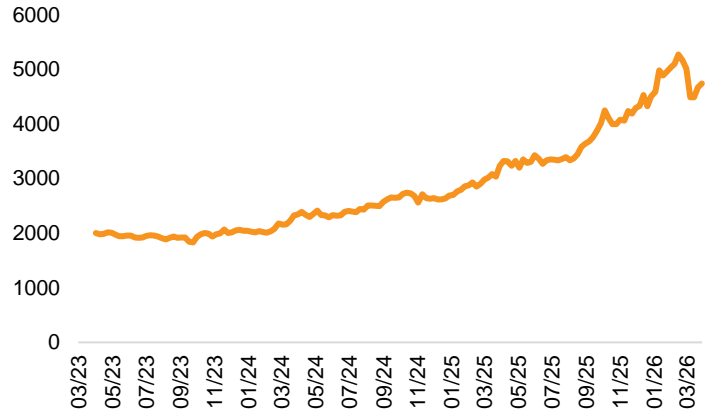
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	31,9%	682,2%
Đồng	1,0%	5,9%	30,8%
Nhôm	3,1%	4,9%	54,3%
Niken	2,6%	3,0%	18,1%
Kẽm	0,5%	-2,1%	3,0%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,5%	-4,8%
Quặng sắt	0,0%	-2,9%	4,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,3%	-3,1%	-22,0%
Arabica	-0,2%	3,4%	-16,7%
Đường	0,9%	-4,0%	-22,8%
Cacao	1,0%	2,3%	-61,5%
Dầu cọ	-2,3%	-2,7%	NA
Bông	0,3%	13,5%	16,6%
Sữa bột	-0,2%	5,1%	-1,3%
Lúa mì	0,1%	-5,7%	6,5%
Đậu tương	0,3%	-3,8%	11,9%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	-0,5%	-2,5%	25,7%
Urê	0,3%	34,4%	118,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,2%	-3,2%	5,9%
Gia súc	-0,4%	8,6%	23,8%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



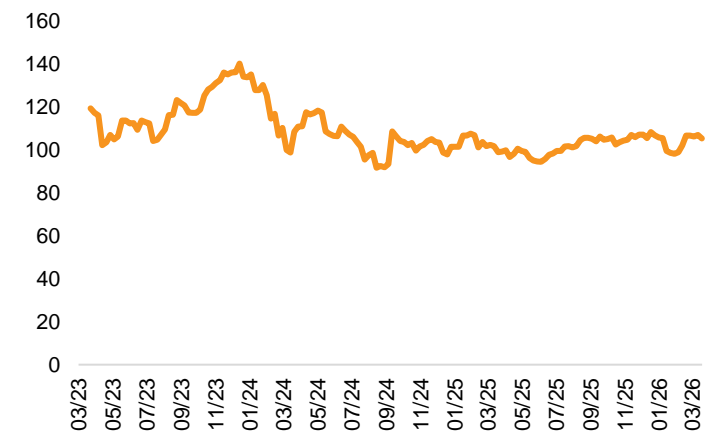
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.312	4,6	2.966	46.400	73.300	59,2%	1,2%	15,4	2,4	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.641	1,7	572	22.350	43.400	97,0%	2,8%	8,8	11,7	
VJC	3.747	8,3	883	166.800	113.600	-31,3%	0,6%	44,3	4,0	10%
Bán lẻ										
BAF	413	3,5	194	35.750	37.200	4,1%		56,5	2,7	4%
DGW	383	5,8	96	45.600	49.600	9,9%	1,1%	18,3	2,9	17%
FRT	973	3,4	159	150.500	150.300	0,1%	0,2%	32,2	6,1	26%
MCH	6.881	1,9		140.000	147.000	6,5%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.550	26,3	18	81.600	96.300	19,2%	1,2%	17,1	3,7	23%
PNJ	1.418	8,9	3	109.500	109.900	1,3%	0,9%	13,6	2,8	23%
QNS	671	0,3	273	48.100	53.400	15,2%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.199	2,5	914	45.150	59.900	37,1%	4,4%	13,5	2,7	20%
VHC	520	3,3	418	61.000	71.300	20,2%	3,3%	9,6	1,4	16%
VNM	4.920	19,7	2.513	62.000	74.800	25,2%	4,6%	15,4	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.681	12,9	117	24.000	31.300	34,0%	3,6%	7,9	1,3	18%
BID	11.168	17,4	1.482	40.400	47.200	17,9%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.293	19,1	486	34.900	49.000	41,3%	0,9%	7,8	1,5	21%
HDB	4.960	16,6	257	26.100	39.500	53,8%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	5.445	2,9	227	48.000	33.400	-25,2%	5,2%	12,6	3,0	25%
MBB	8.166	27,0	28	26.700	32.900	25,1%	1,9%	8,0	1,6	22%
STB	4.732	27,4	826	66.100	45.700	-29,9%	0,9%	21,0	2,1	10%
TCB	8.624	16,4	1	32.050	40.300	28,9%	3,1%	9,0	1,3	16%
TPB	1.733	8,2	95	16.450	17.800	14,0%	5,8%	6,2	1,1	19%
VCB	18.814	25,4	1.842	59.300	69.300	17,6%	0,8%	14,1	2,2	17%
VIB	2.275	4,2	1	17.600	23.600	37,6%	3,5%	8,2	1,3	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.239	20,0	435	27.350	37.100	37,5%	1,8%	9,0	1,3	15%
Dệt may										
MSH	159	0,9	67	37.100	40.600	20,2%	10,8%	6,8	2,2	33%
TCM	105	1,5	2	24.700	29.800	22,7%	2,0%	11,4	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.181	3,0	721	55.500	68.600	25,6%	2,0%	16,6	2,5	17%
GMD	1.205	6,8	89	74.400	72.000	-0,5%	2,7%	19,4	2,4	13%
HAH	353	5,5	89	55.000	55.400	2,1%	1,4%	8,0	2,1	29%
VSC	353	8,3	166	24.800	19.100	-21,0%	2,0%	27,2	1,7	7%
IDC	687	6,8	223	47.700	45.600	-1,3%	3,1%	9,4	2,8	32%
KBC	1.209	6,5	481	33.800	30.000	-10,1%	1,1%	14,0	1,3	10%
PHR	321	1,7	112	62.300	68.400	12,0%	2,2%	17,7	2,1	12%
VTP	474	3,3	210	72.200	129.200	80,0%	1,1%	34,3	6,8	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	812	14,0	344	56.300	128.300	133,2%	5,3%	7,5	1,4	20%
HPG	8.321	47,6	2.206	28.550	30.000	6,1%	1,0%	14,2	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	5.000	23,8	2.366	26.300	16.700	-34,9%	1,6%	25,2	2,2	9%
GAS	7.266	13,1	3.399	79.300	78.400	1,4%	2,6%	16,8	2,9	18%
OIL	581	5,8	37	14.800	14.800	1,7%	1,7%	43,1	1,5	3%
PLX	1.937	16,5	101	40.150	47.700	21,8%	3,0%	20,3	1,9	10%
PVD	702	11,4	262	33.250	32.600	5,6%	7,5%	17,8	1,1	6%
PVS	750	16,9	248	38.600	41.800	10,0%	1,7%	10,7	1,3	13%
PVT	390	9,0	139	21.850	23.400	8,1%	1,0%	9,9	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	741	10,9	324	28.700	22.700	-17,9%	3,0%	19,1	1,7	10%
DCM	925	9,7	365	46.000	40.000	-8,7%	4,3%	14,4	2,3	16%
DDV	158	2,4	72	28.400	39.700	43,0%	3,2%	6,6	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	73	1,3	35	23.700	34.100	46,0%	2,1%	141,1	1,6	1%
Điện										
POW	1.532	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	402	3,0	120	28.650	37.400	32,3%	1,7%	13,8	1,5	12%
PC1	429	8,4	142	27.450	26.500	-3,5%	0,0%	12,3	1,7	15%
REE	1.355	2,8	0	65.900	76.600	17,8%	1,5%	14,1	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	648	9,7	192	15.350	18.300	32,2%	13,0%	66,1	1,2	2%
KDH	1.116	5,5	241	26.200	41.800	60,7%	1,1%	30,1	1,6	5%
NLG	537	4,0	47	29.150	42.200	46,3%	1,6%	19,9	1,1	6%
VHM	20.103	27,6	8.288	128.900	93.600			12,6	2,2	19%
VRE	2.407	7,6	887	27.900	32.000	18,5%	3,8%	9,8	1,3	14%
Công nghệ										
FPT	4.929	42,6	800	76.200	118.200	56,4%	1,3%	13,8	3,6	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA